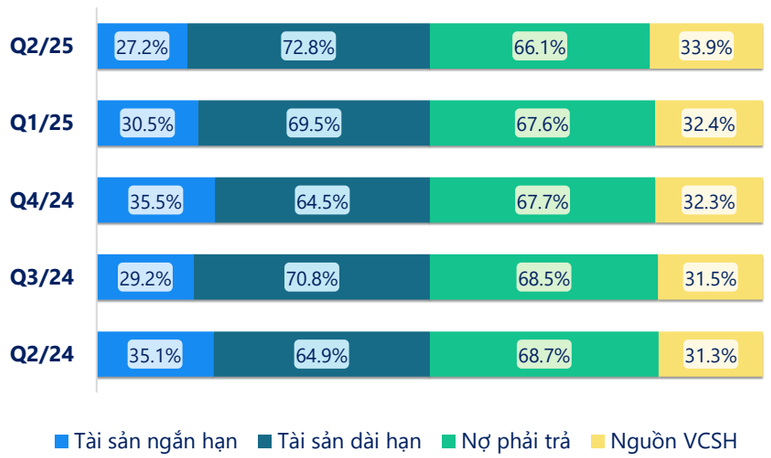
FireAnt

CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,660
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,250
SL cổ phiếu LH	18,059,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,220
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
P/E	66.9
EPS	64

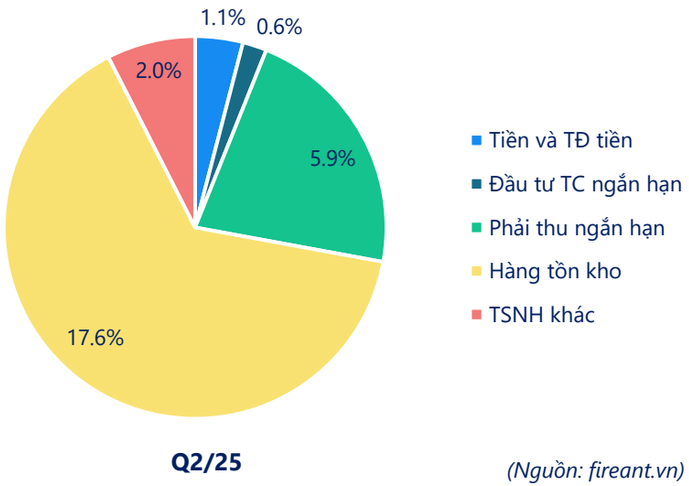
	YTD	1T	3T	6T
DTA	14.1%	-0.5%	-14.9%	7.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



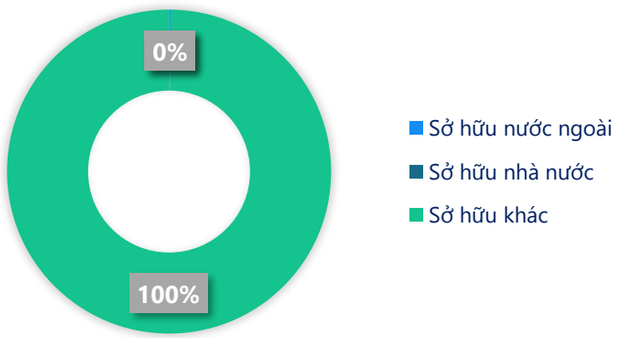
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



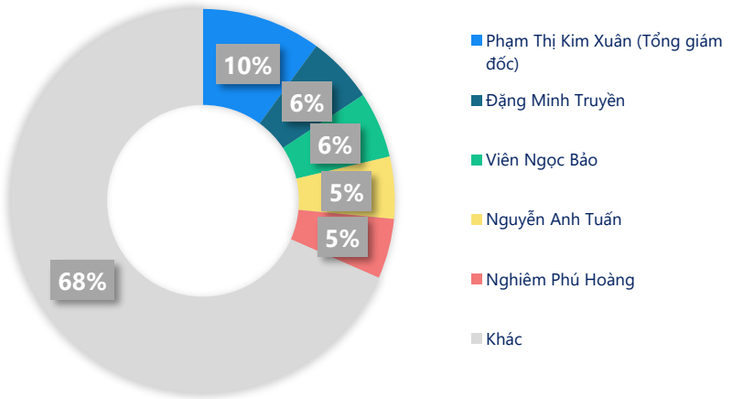
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



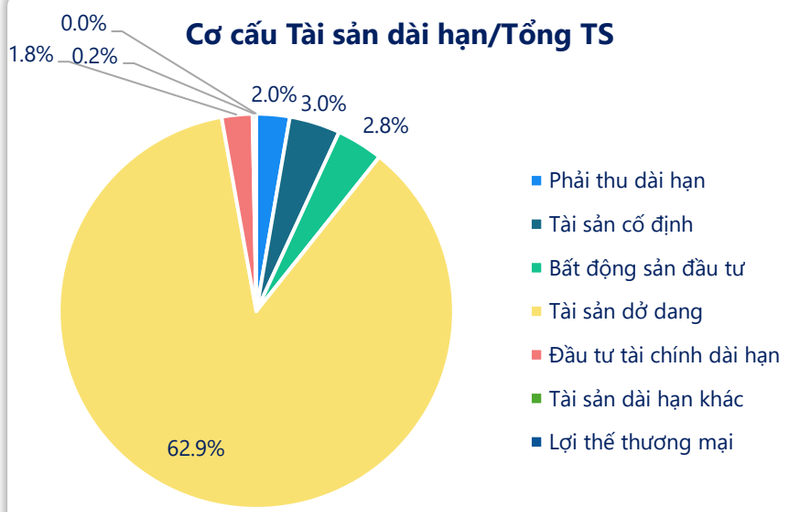
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

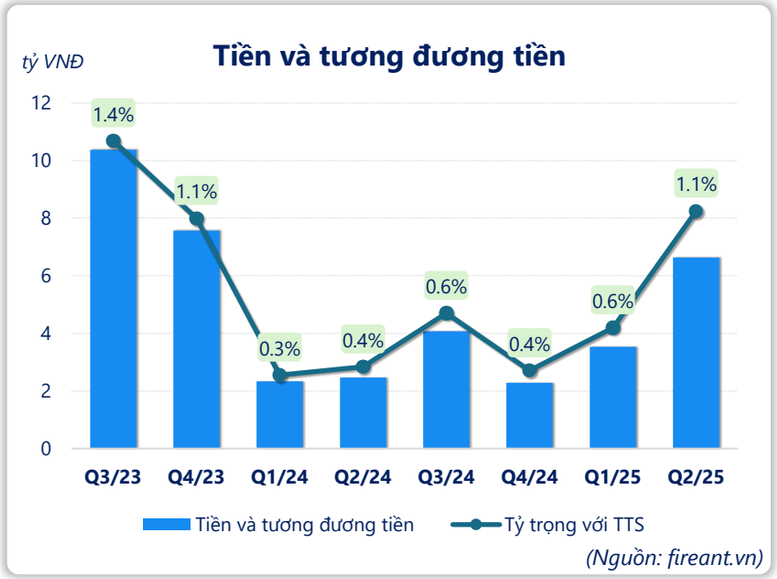
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



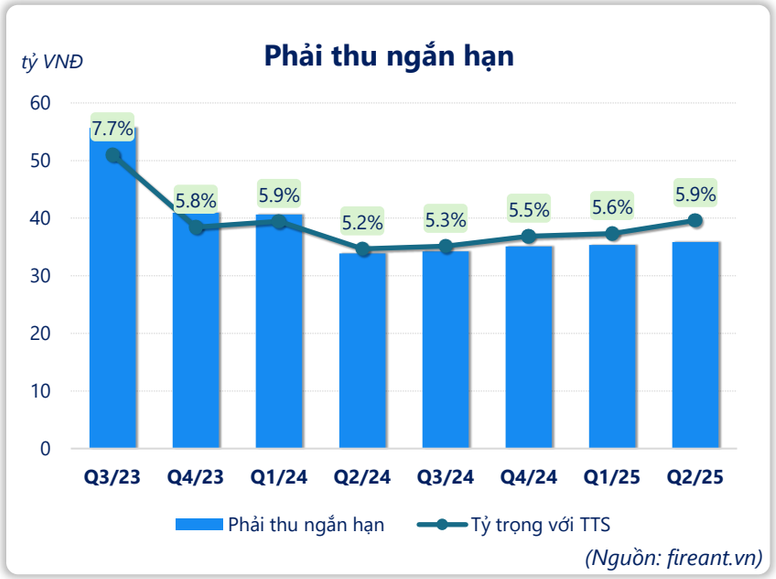
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

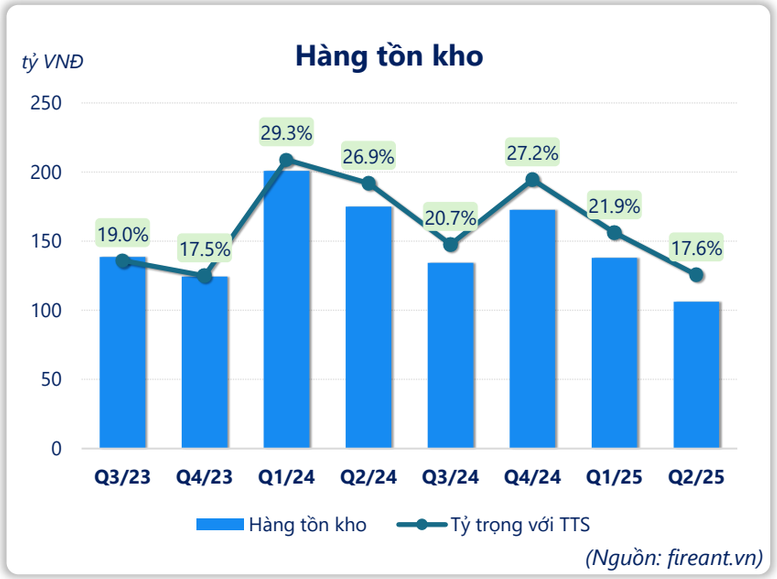
CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)



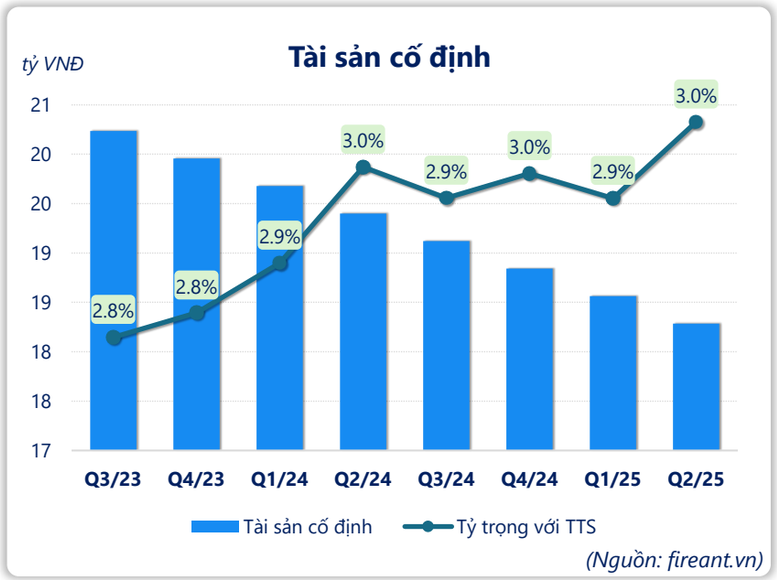
(Nguồn: fireant.vn)



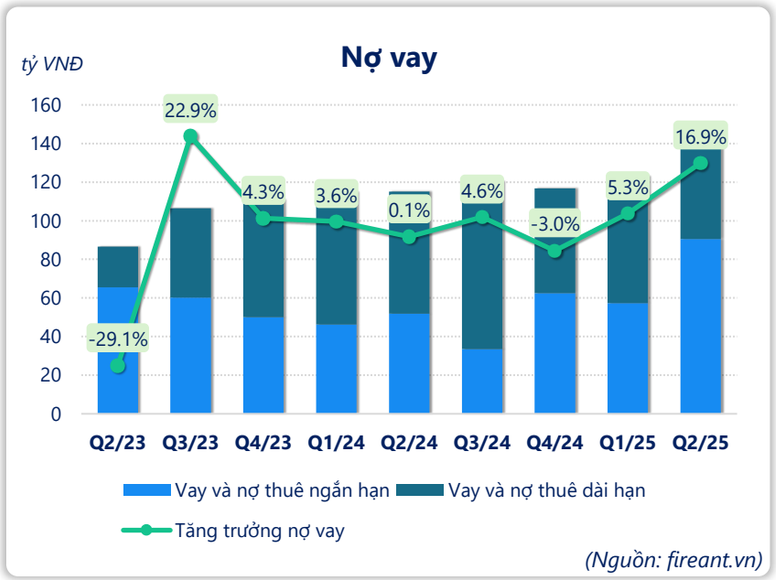
(Nguồn: fireant.vn)



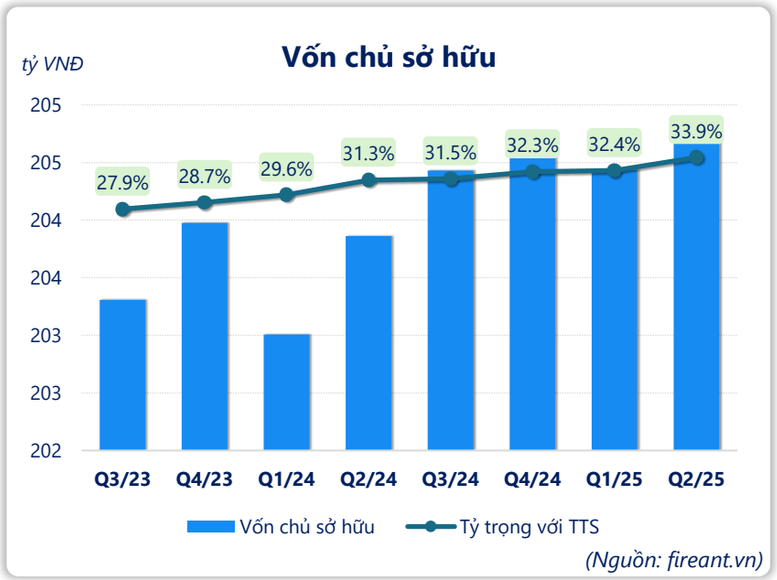
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

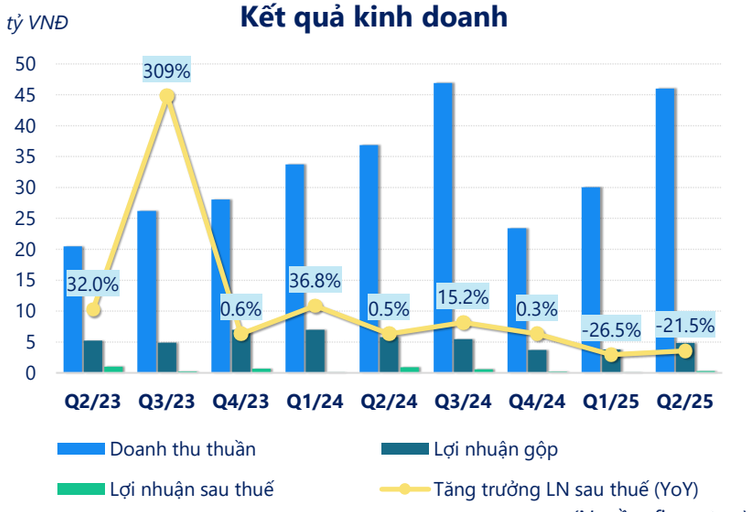


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

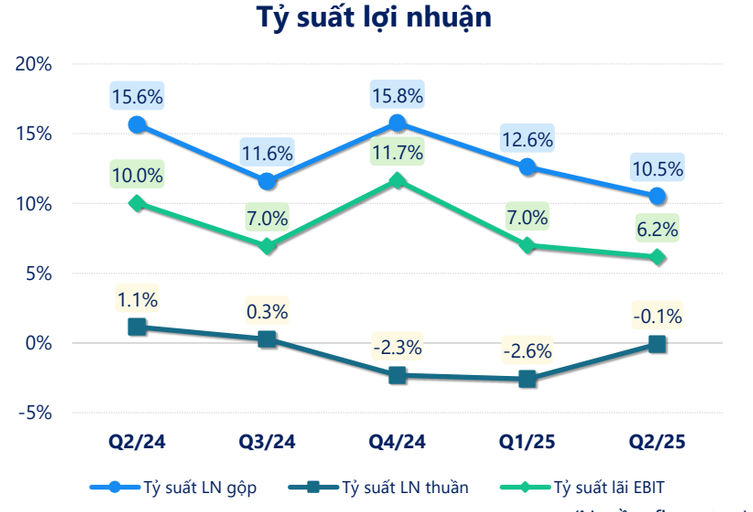
CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

Kết quả kinh doanh



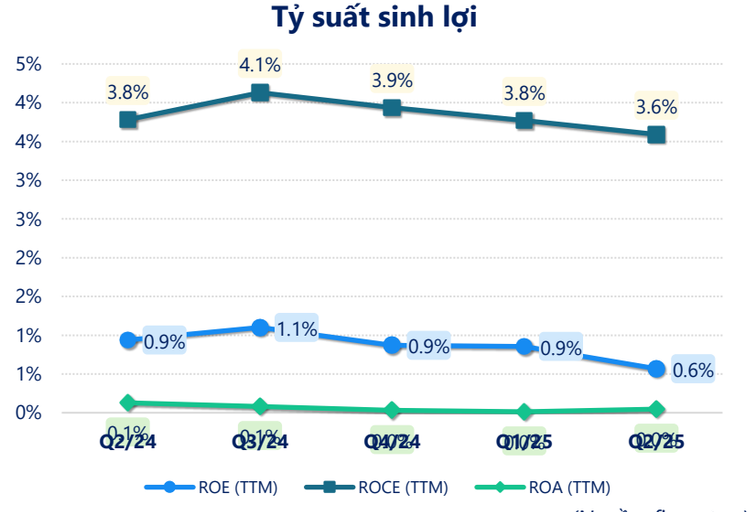
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



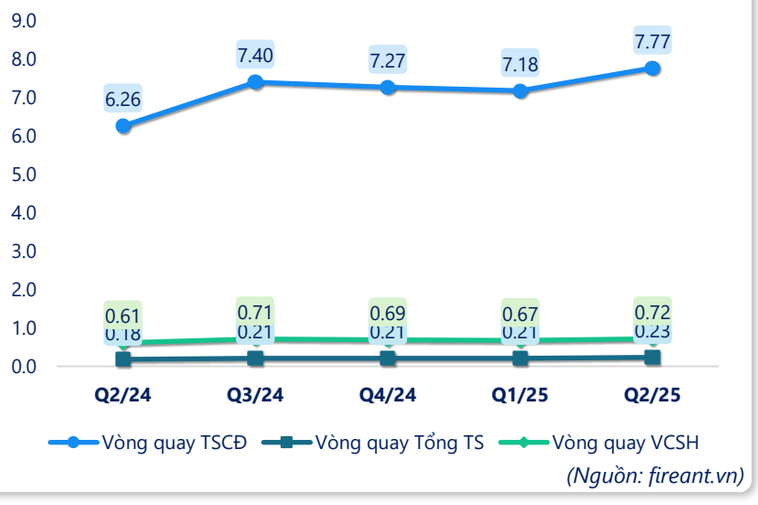
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



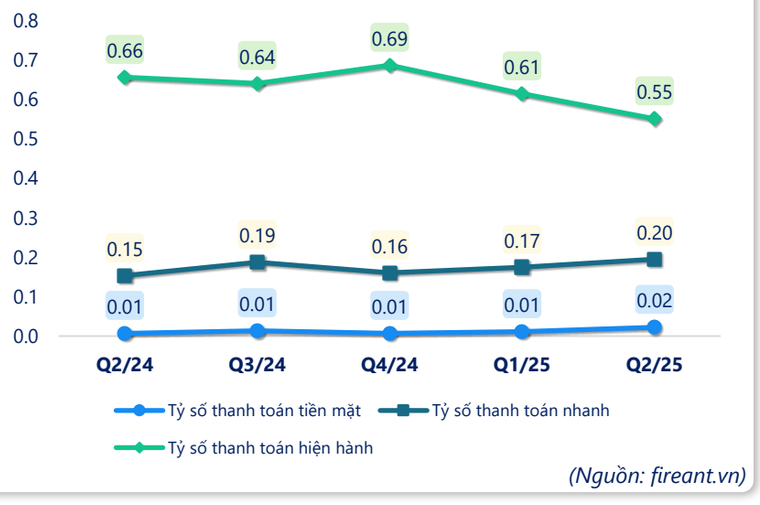
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



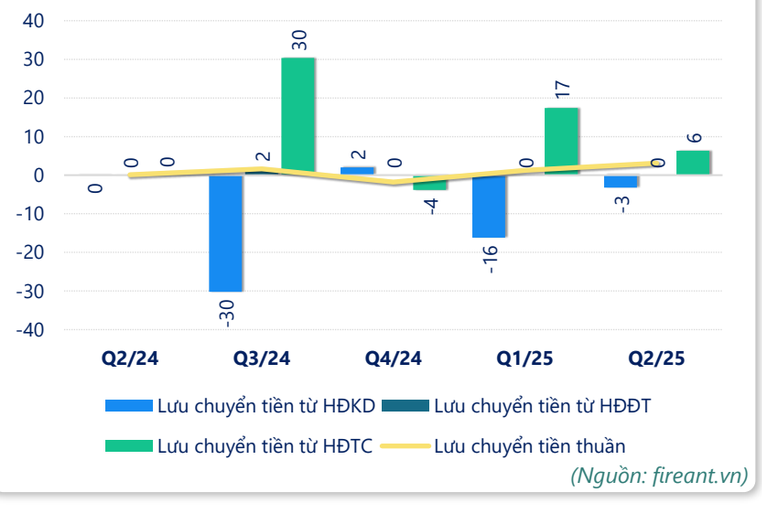
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**603**	**634**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	164	212	-22.5%
Tiền và tương đương tiền	6.64	2.29	190%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.34	3.93	-15.0%
Phải thu ngắn hạn	35.8	35.4	1.2%
Hàng tồn kho	106	159	-33.2%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	11.2	9.9%
Tài sản dài hạn	**439**	**423**	**3.9%**
Phải thu dài hạn	12.0	22.9	-47.8%
Tài sản cố định	18.3	18.8	-3.0%
Bất động sản đầu tư	16.8	17.0	-1.6%
Tài sản dở dang	380	352	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.0	10.5	5.6%
Tài sản dài hạn khác	**1.35**	**1.31**	**3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	399	430	-7.3%
Nợ ngắn hạn	**298**	**328**	**-9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.6	62.5	45.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.7	30.7	19.6%
Nợ dài hạn	101	102	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.2	54.3	-2.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**205**	**204**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**205**	**204**	**0.2%**
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	36.9	46.9	23.4	30.0	46.0
Giá vốn hàng bán	31.1	41.5	19.7	26.3	41.2
Lợi nhuận gộp	5.77	5.45	3.69	3.79	4.84
Doanh thu HĐTC	0.09	0.11	0.09	0.01	0.16
Chi phí TC	2.30	2.56	2.40	1.82	2.26
Chi phí lãi vay	2.27	2.20	2.08	1.66	2.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.24	0.61	0.66	1.12	0.81
Chi phí QLDN	2.91	2.26	1.26	1.63	1.97
LN thuần từ HĐKD	0.42	0.13	-0.54	-0.78	-0.04
Lợi nhuận khác	1.01	0.94	1.19	1.22	0.77
LN trước thuế	1.43	1.06	0.65	0.44	0.73
Lợi nhuận sau thuế	0.89	0.57	0.20	0.09	0.30
LNST của CĐ cty mẹ	0.89	0.57	0.20	0.09	0.30

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.03	-30.2	2.02	-16.2	-3.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	1.50	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.15	30.3	-3.81	17.4	6.33
Tiền đầu kỳ	1.14	1.27	2.87	1.08	2.32
Lưu chuyển tiền thuần	**0.12**	**1.60**	**-1.79**	**1.24**	**3.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.27	2.87	1.08	2.32	5.42

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic